TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 398/2023/DS-PT
Ngày 11/8/2023
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Phạm Việt Hà.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8646/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông Vũ Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Đội 11, thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

2. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1940; địa chỉ: thôn N1, xã B, huyện L1, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

3. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ Thị L: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1958; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông T, bà L, bà H: Luật sư Dương Thị Mai H2 - Công ty Luật TNHH H3, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà I, số 66 phố L2, phường X, quận B1, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1944; địa chỉ: Đội 11, thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Đức C - Văn phòng luật sư Phú C, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Ánh T2, sinh năm 1963; vắng mặt.

2. Anh Vũ Ngọc L3, sinh năm 1984; vắng mặt.

3. Anh Vũ Ngọc C1, sinh năm 1985; vắng mặt.

4. Chị Vũ Thị P, sinh năm 1997; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh L3, anh C1, chị P: Bà Lê Ánh T2; vắng mặt.

Cùng trú tại: số 351/7 đường T3, phường 1, quận T4, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Dương Văn N2, sinh năm 1960; vắng mặt.

3.6. Anh Dương Đức Đ, sinh năm 1982; vắng mặt.

3.7. Anh Nguyễn Vũ H4, sinh năm 1989; vắng mặt.

3.8. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1959; có mặt.

3.9. Bà Dương Thị L4, sinh năm 1950; vắng mặt.

Cùng trú tại: Đội 11, thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.10. Anh Vũ Văn T5, sinh năm 1980; vắng mặt.

3.11. Anh Vũ Văn N3, sinh năm 1982; vắng mặt.

3.12. Anh Vũ Văn T6, sinh năm 1988; vắng mặt.

Cùng trú tại: Đội 11, thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.13. Uỷ ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ: thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Chu Đ1 - Chủ tịch; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Duy S - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, các nguyên đơn ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị H trình bày:***

Cụ Vũ Văn T7 (sinh năm 1922, chết ngày 19/9/1993) và cụ Nguyễn Thị T8 (sinh năm 1920, chết ngày 25/02/2000), cụ T7 và cụ T8 có 06 người con gồm: bà Vũ Thị L, ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị H, ông Vũ Văn T1, ông Vũ Văn T9 (chết năm 2005, có vợ Lê Ánh T2 (O). Ông T9, bà O sinh được 03 người con là: anh Vũ Ngọc L3, anh Vũ Ngọc C1, chị Vũ Thị P; bà Vũ Thị H5 (chết năm 2015, có chồng là ông

Dương Văn N2, có 01 con với ông N2 là anh Dương Đức Đ và có 01 con riêng là anh Nguyễn Vũ H4).

Khi còn sống, cụ Vũ Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 đã tạo lập được tài sản gồm:

Thửa số 40, tờ bản đồ số 34, diện tích 277m^2 sổ mục kê đăng ký tên bà Vũ Thị H5;

Thửa đất số 393, tờ bản đồ 34, diện tích 129m^2 chủ sử dụng Vũ Ngọc L3 con bà T2, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638894, số vào sổ CH00480-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3;

Thửa đất số 392, tờ bản đồ 34, diện tích 371m^2 chủ sử dụng Vũ Ngọc L3 con bà T2, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638865, số vào sổ CH00481-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3;

Thửa đất số 391, tờ bản đồ 34, diện tích 604m^2 chủ sử dụng Vũ Văn T;

Thửa đất số 394, tờ bản đồ 34, diện tích 300m^2 chủ sử dụng Vũ Văn T1;

Thửa đất số 395, tờ bản đồ 34, diện tích 371m^2 chủ sử dụng Vũ Văn T1;

Thửa đất số 396, tờ bản đồ 34, diện tích 192m^2 và thửa số 397, tờ bản số số 34, diện tích 15m^2 đều chủ sử dụng Vũ Văn T1;

Thửa số 88, tờ bản đồ số 33, diện tích 430m^2 sổ mục kê đăng ký tên Vũ Văn T1.

Cụ T7 và cụ T8 chết không để lại di chúc nên đồng nguyên đơn ông T, bà L, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638894, số vào sổ CH00480-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638865, số vào sổ CH00481-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3.

Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 1879m^2 tại các thửa 391, 392, 393, 394, 395, 396 và 88, vị trí thửa đất tại thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên đối với các thửa đứng tên chủ sử dụng là ông T1, anh L3 và ông T tại C2, thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Quá trình giải quyết đồng nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu cầu chia thừa kế heo pháp luật đối với các thửa đất số 392, 393, 88 và 398, và không yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa số 392 và 393 mà UBND huyện V đã cấp cho anh Vũ Ngọc L3. Ông T, bà L và bà H chỉ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất số 394, 395, 396 và 397 đều tờ bản đồ số 34, tổng diện tích hiện còn các thửa đất trên là 560m^2, vị trí các thửa đất tại thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Đối với các cây trồng trên đất Tòa án giao phần

đất cho ai, người đó được quyền sở hữu, ông T, bà H, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Vũ Văn T1 và bà Lê Ánh T2 (vợ ông T9) vừa là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Ngọc L3, anh Vũ Ngọc C1, chị Vũ Thị P*** xác định diện và hàng thừa kế, thời điểm cụ T7 và cụ T8 chết cũng như di sản thừa kế như bà L, bà H và ông T đã trình bày và nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với các thửa đất số 394, 395, 396 và 397 diện tích hiện còn 560m^2, nhưng trước khi chia phải bớt lại 200m^2 đất để làm nhà thờ và 150m^2 đất trả bà T2, còn lại chia thừa kế theo luật. Anh C1, chị P và bà T2 xác định trong trường hợp chia di sản thừa kế kỷ phần mà các đương sự được hưởng nhường anh Vũ Ngọc L3 và đều xin được hưởng bằng quyền sử dụng đất.

**** Ông Dương Văn N2*** là chồng bà Vũ Thị H5 xác định ông từ chối hưởng di sản và xác định ông không liên quan đến vụ án. Quá trình giải quyết ông yêu cầu giải quyết vắng mặt.

**** Anh Dương Đức Đ*** là con của bà H5 và ông N2 xác định nếu được chia thừa kế anh nhường kỷ phần mà anh được hưởng cho ông Vũ Văn T1 là bác trưởng để ông T1 còn thờ cúng tổ tiên, quá trình giải quyết vụ án anh xin vắng mặt.

**** Anh Nguyễn Vũ H4*** là con riêng của bà H5 từ chối nhận di sản, quá trình giải quyết vụ án anh H4 xin được vắng mặt.

**** Anh Vũ Văn N3, anh Vũ Văn T5 và anh Vũ Văn T6*** (là con của ông T1 và bà Dương Thị L4) đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến, ông Vũ Văn T1 xác định những người trên đã nhận được các giấy triệu tập của Tòa án nhưng không đến vì xác định không liên quan đến vụ án và từ chối tham gia tố tụng.

**** Bà Phạm Thị Q (vợ ông T)*** xác định đây là việc riêng của anh em ông T, bà không liên quan và cũng không có tranh chấp gì liên quan đến các thửa đất mà ông T, bà L và bà H khởi kiện chia thừa kế.

**** UBND huyện V trình bày:*** Tại Văn bản số 17 ngày 02/3/2021: Xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Vũ Ngọc L3 đối với 2 thửa đất trên là đúng quy định của pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện V đã cấp cho anh L3. Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của huyện V yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết vắng mặt.

**** UBND thị trấn N cung cấp*:**

Về quan hệ gia đình, diện và hàng thừa kế như các đương sự đã trình bày.

Về nguồn gốc thửa đất mà đương sự yêu cầu chia thừa kế là của cụ Vũ Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 như các đương sự đã trình bày. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2022 và Biên bản định giá tài sản ngày 23/3/2022 xác định: Các thửa đất số 394, 395, 396, 397 tổng diện tích 560m^2 cùng tờ bản đồ số 34 giá trị là 1.200.000đ/m^2. Trị giá 672.000.000 đồng; Cây trồng trên đất bao gồm: Cây sung, cây xoài, cây mít, cây nhãn, cây bồ kết, cây vải, cây xoan, cây ổi, cây sấu, mít có tổng trị giá: 50.925.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 27/7/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định: Căn cứ các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26; Điều 34, Điều 147 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị L đối yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638894, số vào sổ CH00480-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638865, số vào sổ CH00481-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3 và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 33, diện tích 430m^2, phần này ông T1 đang sử dụng và đã xây dựng nhà cửa công trình trên đất và thửa đất số 391, tờ bản đồ số 34, diện tích 604m^2, phần này ông T đã xây dựng công trình nhà cửa trên đất, ông T đang sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị L.

2.1. Xác định thửa đất số 394, 395, 396 và 397, đều tờ bản đồ số 34, tổng hiện tích hiện còn 560m^2, vị trí thửa đất tại thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên là di sản thừa kế của cụ T7 và cụ T8 *(toàn bộ di sản trên hiện do ông Vũ Văn T1 đang quản lý)*.

2.2. Áng trích công sức trong việc quản lý di sản, san lấp và cây trồng trên đất cho ông Vũ Văn T1 phần đất có diện tích 56m^2 .

2.3. Phần di sản còn lại có diện tích 504m^2 trị giá 604.800.000 đồng được chia thừa kế theo pháp luật.

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế cho ông Vũ Văn T1.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà T2, anh C1 và chị P nhường kỷ phần thừa kế cho anh Vũ Ngọc L3.

+ Giao cho anh Vũ Ngọc L3 phần đất có diện tích 108m^2, giáp phần đất anh L3 đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Giao cho ông Vũ Văn T1 phần đất có diện tích 200m^2, giáp phần đất giao cho anh L3.

+ Giao cho ông T, bà H và bà L phần đất có diện tích 252m^2, phần giáp phần đất giao cho ông T1.

(Kích thước các cạnh và vị trị trí phần đất giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo).

Anh Vũ Ngọc L3 có trách nhiệm trả ông Vũ Văn T1 tiền chênh lệch tài sản là 28.800.000 đồng.

Đối với cây trồng năm trên phần đất giao cho ai, người đó được quyền sở hữu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2022, bị đơn ông Vũ Văn T1 kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng bảo đảm quyền và lợi ích cho ông T1.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn ông Vũ Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và lời khai như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm xem xét công sức san lấp ao, công sức quản lý di sản và miễn án phí cho ông.

Nguyên đơn ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật, do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu độc lập của bị đơn; xem xét tính hợp pháp của biên bản họp gia đình ngày 22/3/2016 có xác nhận của nguyên đơn, biên bản xác định mốc giới ngày 09/7/2010 có xác nhận của UBND thị trấn N và ông T đã thừa nhận ông T1 đang quản lý sử dụng diện tích đất đó; xem xét số tiền ông T1 đã san lấp ao; bản án sơ thẩm quyết định trích cho ông T1 56m^2 là ít vì ông T1 đã quản lý đất đã 30 năm rồi; xem xét lại về án phí sơ thẩm và phúc thẩm do ông T1 là người cao tuổi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Q nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn T1 trong hạn luật định, được chấp nhận để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Xét nội dung kháng cáo của bị đơn: Cụ Vũ Văn T7 chết năm 1993, cụ Nguyễn Thị T8 chết năm 2000. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Ngày 10/6/2020 ông T, bà L, bà H nộp đơn khởi kiện nên xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất xác định di sản thừa kế của cụ T7, cụ T8 để lại là các thửa đất số 394, 395, 396, 397 thuộc tờ bản đồ số 34 có tổng diện tích còn là 560m^2 tại thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Các đương sự cũng thống nhất xác định khi cụ T7, cụ T8 chết đều không để lại di chúc và khi còn sống các cụ chưa chia đất cho ai.

Quá trình giải quyết bị đơn ông Vũ Văn T1 và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ánh T2 yêu cầu trong tổng diện tích đất là di sản thừa kế thì trích ra 200m^2 để làm nhà thờ và trả cho ông T1 190m^2, còn lại mới chia thừa kế nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh khi còn sống cụ T7, cụ T8 cho ông T1 đất cũng như để lại đất để làm nhà thờ mà chỉ dựa vào biên bản họp gia đình ngày 22/3/2016 và biên bản về việc anh em ông T1 điều chỉnh ranh giới đất thổ cư ghi ngày 27/9/2009 giữa ông T, ông T1, bà T2 mà không có ý kiến và chữ ký của các đồng thừa kế khác là bà H5, anh L3, anh C1, chị P, bà L, bà H nên các văn bản trên không có giá trị pháp lý. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T, bà H, bà L cũng không đồng ý với yêu cầu trên của ông T1, bà T2 nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, xác định di sản thừa kế của cụ T7, cụ T8 là quyền sử dụng diện tích 560m^2 đất và được phân chia theo pháp luật.

Sau khi cụ T7, cụ T8 chết thì ông T1 là người quản lý di sản và đã tiến hành bồi đắp một phần đất ao cũng như trồng một số cây trên đất. Vì vậy, cần áng trích công sức cho ông T1. Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cho rằng đã thuê ông H6, ông S1, anh T10 đổ đất san lấp mặt bằng hết 215.000.000 đồng và xuất trình một số chứng từ là các hóa đơn mua đất nhưng không ghi ngày tháng năm do đó không có cơ sở vững chắc xác định công sức san lấp áo của ông T1. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã trích chia công sức cho ông T1 56/560m^2 (tương đương 10%) là đã đảm bảo quyền lợi cho ông T1. Diện tích còn lại là 504m^2 có giá trị 604.800.000 đồng được chia thừa kế theo pháp luật là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự.

Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn T1, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra ông Vũ Văn T, Vũ Thị H và bà Vũ Thị L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện V cấp cho anh Vũ Ngọc L3 nên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Vũ Văn T1 và ông T1 nộp đơn yêu cầu phản tố yêu cầu phân chia toàn bộ các thửa đất của cụ T7, cụ T8 để lại là 2324m^2. Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố trên của ông T1 là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị L rút yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638894, số vào sổ CH00480-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638865, số vào sổ CH00481-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3. Ngoài ra nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 33, diện tích 430m^2 phần này ông T1 đang sử dụng và đã xây dựng nhà cửa công trình trên đất và thửa đất số 391, tờ bản đồ số 34, diện tích 604m^2 phần này ông T đã xây dựng công trình nhà cửa trên đất, ông T đang sử dụng, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu trên của nguyên đơn là đúng theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Vũ Văn T1 kháng cáo trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phần hỏi, ông T1 không chấp hành sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa và tự ý bỏ về, do vậy Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Vũ Văn T7 chết năm 1993, cụ Nguyễn Thị T8 chết năm 2000, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu

khởi kiện chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm người để lại di sản chết. Ngày 10/6/2020, ông T, bà L và bà H nộp đơn khởi kiện (chưa được 30 năm). Do đó thời hiệu ông T, bà L và bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ T8 vẫn còn.

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất di sản của cụ Vũ Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 để lại là các thửa đất số 394, 395, 396 và 397, đều thuộc tờ bản đồ số 34, tổng diện tích hiện còn 560m^2, vị trí thửa đất tại thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Bà Lê Ánh T2 và ông Vũ Văn T1 xác định trong tổng số diện tích đất là di sản thừa kế bỏ ra 200m^2 đất làm nhà thờ, 190m^2 trả ông T1, diện tích đất còn lại chia thừa kế nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh khi cụ T8 và cụ T7 còn sống đã cho ông T1 và để lại đất làm nhà thờ chung chỉ dựa vào Biên bản họp gia đình ghi ngày 22/3/2016 và biên bản về việc anh em ông T1 điều chỉnh ranh giới đất thổ cư ghi ngày 27/9/2009 giữa ông T, ông T1 và bà T2 chứ không có ý kiến và chữ ký của các đồng thừa kế khác là bà H5, anh L3, anh C1, chị P, bà L và bà H nên các văn bản trên không có giá trị về mặt pháp lý. Thực tế ông T1, bà T2 và các đương sự đều xác định khi chết cụ T7 và cụ T8 không để lại di chúc và đều xác định khi cụ T7 và cụ T8 còn sống chưa chia đất cho ai, mặt khác yêu cầu trên của bà T2 và ông T1 tại phiên tòa sơ thẩm không được bà L, bà H và ông T đồng ý, do đó không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế là phần diện tích đất 560m^2 là đúng pháp luật.

[2.3] Về diện và hàng thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế.

Sau khi cụ T8 chết, ông T1 là người quản lý di sản và tiến hành bồi đắp một phần đất ao cũng như trồng một số cây nhãn trên đất. Do đó trong tổng diện 560m^2 áng trích công sức cho ông Vũ Văn T1 56m^2 đất, diện tích đất còn lại có diện tích 504m^2, trị giá 604.800.000 đồng được chia thừa kế theo pháp luật theo điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự.

Ông T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 cho rằng ông T1 đã thuê ông Nguyễn Văn H6, ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn H7 đổ đất san lấp mặt bằng hết 215.912.000 đồng và xuất trình một số chứng từ là các hóa đơn mua đất nhưng không ghi ngày tháng năm nên không có cơ sở vững chắc xác định công sức san lấp áo của ông T1, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

Thời điểm cụ T7 chết năm 1993 và cụ T8 chết năm 2000: Ông T1, ông T, bà H5, bà H, bà L và ông T9 là con đẻ của cụ T7 và cụ T8 nên đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng di sản thừa kế ngang nhau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự. Như vậy, mỗi kỷ phần được hưởng 604.800.000đ : 6 = 100.800.000 đồng.

Thời điểm ông T9 chết năm 2005, phần di sản ông T9 được hưởng 100.800.000 đồng, được chia cho 4 kỷ phần là bà T2 (vợ ông T9), anh L3, anh C1 và chị P (con ông T9), mỗi kỷ phần được 25.200.000 đồng. Xét thấy cả bà T2, chị

P và anh C1 đều nhường kỷ phần mà mình được hưởng cho anh L3 nên anh L3 được cả số tiền 100.800.000 đồng.

Thời điểm bà H5 chết năm 2015, phần di sản thừa kế của bà H5 được hưởng là 100.800.000 đồng. Ông N2 là chồng bà H5 và anh H4 là con bà H5 từ chối nhận di sản nên di sản của bà H5, nên anh Đ được hưởng cả 100.800.000 đồng. Xét thấy anh Đ nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông T1 nên ông T1 được hưởng toàn bộ số tiền nêu trên.

Như vậy, thực tế di sản các đương sự được hưởng như sau:

Bà L, bà H, ông T và anh L3 mỗi người được hưởng số tiền là 100.800.000 đồng tương ứng với 84m^2 đất; ông T1 được hưởng cả công sức, phần di sản ông T1 được hưởng và phần anh Đ nhường kỷ phần cho ông T1 là 268.800.000 đồng tương ứng với 224m^2 đất.

Căn cứ vào hình thể và diện tích hiên trạng, cũng như điều kiện để được tách thửa đất, quan điểm của các đương sự yêu cầu xin được hưởng bằng quyền sử dụng đất phù hợp với Điều 660 Bộ luật dân sự nên có căn cứ chấp nhận. Việc phân chia bằng quyền sử dụng đất được thực hiện như sau:

Tại phiên tòa sơ thẩm bà L, ông T và bà H đề nghị Hội đồng xét xử phân chia chung kỷ phần thừa kế của đồng nguyên đơn chung một thửa và tên chủ sử dụng chung. Do đó phần đất có diện tích 252m^2 thuộc quyền sử dụng chung của bà L, ông T và bà H. Phần đất này nằm cạnh phần đất giao cho ông T1.

+ Giao cho anh Vũ Ngọc L3 phần đất có diện tích 108m^2 giáp phần đất anh L3 đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do anh L3 chỉ được 84m^2 tương với số tiền 100.800.000 đồng, trong khi đó anh L3 được giao với 108m^2 tương ứng với số tiền 129.600.000 đồng (thừa 28.800.000 đồng, anh L3 có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho ông Vũ Văn T1 28.800.000 đồng.

+ Giao cho ông Vũ Văn T1 phần đất có diện tích 200m^2 giáp phần đất giao cho anh L3.

Đối với cây trồng nằm trên phần đất giao cho ai, người đó được quyền sở hữu.

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia thừa kế như nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung. Tuy nhiên, bị đơn ông Vũ Văn T1 (sinh năm 1944) là người cao tuổi, tại cấp phúc thẩm ông T1 đã có đơn xin miễn án phí, do vậy Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T1.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Văn T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, do vậy Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn T1.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn T1; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên về phần án phí, cụ thể:

Căn cứ các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai 2013; khoản 5 Điều 26; Điều 34, Điều 147 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị L đối yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638894, số vào sổ CH00480-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE638865, số vào sổ CH00481-2485 do UBND huyện V cấp ngày 26/8/2011 mang tên Vũ Ngọc L3 và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 33, diện tích 430m^2, phần này ông T1 đang sử dụng và đã xây dựng nhà cửa công trình trên đất và thửa đất số 391, tờ bản đồ số 34, diện tích 604m^2, phần này ông T đã xây dựng công trình nhà cửa trên đất, ông T đang sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị L.

2.1. Xác định thửa đất số 394, 395, 396 và 397, đều tờ bản đồ số 34, tổng hiện tích hiện còn 560m^2, vị trí thửa đất tại thôn H1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên là di sản thừa kế của cụ Vũ Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 *(toàn bộ di sản trên hiện do ông Vũ Văn T1 đang quản lý)*.

2.2. Áng trích công sức trong việc quản lý di sản, san lấp và cây trồng trên đất cho ông Vũ Văn T1 phần đất có diện tích 56m^2 .

2.3. Phần di sản còn lại có diện tích 504m^2 trị giá 604.800.000 đồng được chia thừa kế theo pháp luật.

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế cho ông Vũ Văn T1.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Lê Ánh T2, anh Vũ Ngọc C1 và chị Vũ Thị P nhường kỷ phần thừa kế cho anh Vũ Ngọc L3.

+ Giao cho anh Vũ Ngọc L3 phần đất có diện tích 108m^2, giáp phần đất anh L3 đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Giao cho ông Vũ Văn T1 phần đất có diện tích 200m^2, giáp phần đất giao cho anh L3.

+ Giao cho ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị L phần đất có diện tích 252m^2, phần giáp phần đất giao cho ông T1.

(Kích thước các cạnh và vị trị trí phần đất giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo).

Anh Vũ Ngọc L3 có trách nhiệm trả ông Vũ Văn T1 tiền chênh lệch tài sản là 28.800.000đ (Hai mươi tám triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Vũ Ngọc L3 không thi hành khoản tiền nói trên phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đối với cây trồng năm trên phần đất giao cho ai, người đó được quyền sở hữu.

[2]. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn T1. Hoàn trả lại ông Vũ Văn T1 số tiền tạm ứng án phí (do ông Vũ Văn T6 đã nộp thay) tại Biên lai số 0000130 ngày 15/8/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo đ/c).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tự Học